



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Quý 4/2012



THÁNG 02/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1		2	3	4	5
100	A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN		459,579,332,336	491,791,110,980
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	15,276,575,112	32,242,131,397
111	1.	Tiền		15,276,575,112	32,242,131,397
120	II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		152,612,930,876	88,417,290,483
131	1.	Phải thu của khách hàng		145,605,845,153	87,861,056,673
132	2.	Trả trước cho người bán	5.2	5,794,679,125	707,456,920
138	5.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.3	1,453,190,983	89,561,275
139	6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.4	(240,784,385)	(240,784,385)
140	IV.	Hàng tồn kho		286,828,529,297	357,619,805,587
141	1.	Hàng tồn kho	5.5	286,828,529,297	357,619,805,587
142	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		4,861,297,051	13,511,883,513
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	357,300,311	483,156,756
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,807,419,767	3,279,435,398
154	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,343,249,026	1,031,435,865
158	4.	Tài sản ngắn hạn khác	5.7	353,327,947	8,717,855,494
200	B-	TÀI SẢN DÀI HẠN		99,450,033,798	115,294,892,447
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II.	Tài sản cố định		87,159,153,769	101,853,758,699
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	5.8	87,075,052,754	101,769,657,684
222		- Nguyên giá		169,792,024,255	170,044,443,917
223		- Giá trị hao mòn lũy kế		(82,716,971,501)	(68,274,786,233)
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	5.9	84,101,015	84,101,015
228		- Nguyên giá		90,920,000	90,920,000
229		- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,818,985)	(6,818,985)
230	4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.10	-	-
240	III.	Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		11,347,101,125	12,804,740,913
251	1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.11	11,050,501,125	12,508,140,913
258	3.	Đầu tư dài hạn khác	5.12	296,600,000	296,600,000
260	V.	Lợi thế thương mại	5.13	215,880,000	321,320,000
270	VI.	Tài sản dài hạn khác		727,898,904	315,072,835
271	1.	Chi phí trả trước dài hạn	5.14	727,898,904	315,072,835
272	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
278	3.	Tài sản dài hạn khác		-	-
		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		559,029,366,134	607,086,003,427

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1		2	3	4	5
300	A-	NỢ PHẢI TRẢ		434,572,205,774	452,831,058,089
310	I.	Nợ ngắn hạn		426,488,604,150	440,289,819,545
311	1.	Vay và nợ ngắn hạn	5.15	396,017,785,474	411,260,212,413
312	2.	Phải trả người bán	5.16	12,145,073,217	9,373,645,760
313	3.	Người mua trả tiền trước	5.17	820,469,215	1,745,974,380
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.18	3,202,814,929	300,156,509
315	5.	Phải trả người lao động		7,831,282,673	9,068,926,833
316	6.	Chi phí phải trả	5.19	3,121,270,155	3,822,537,379
319	7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.20	1,204,018,592	1,351,511,896
323	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,145,889,895	3,366,854,375
330	II.	Nợ dài hạn		8,083,601,624	12,541,238,544
333	1.	Phải trả dài hạn khác	5.21	6,932,859,478	8,026,194,478
334	2.	Vay và nợ dài hạn	5.22	1,150,742,146	4,054,701,506
336	4.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	460,342,560
400	B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		124,074,890,105	152,464,883,290
410	I.	Vốn chủ sở hữu	5.23	124,074,890,105	152,464,883,290
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,000,000,000	80,000,000,000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		27,326,000,000	27,326,000,000
416	6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	663,306,568
417	7.	Quỹ đầu tư phát triển		20,358,116,399	16,450,227,865
418	8.	Quỹ dự phòng tài chính		4,777,850,827	3,622,131,793
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8,387,077,121)	24,403,217,064
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
500	C-	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	5.24	382,270,255	1,790,062,048
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		559,029,366,134	607,086,003,427

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	5.25	2,435,113,951	-
5. Ngoại tệ các loại	5.1.2	119,795.08	1,235,367.20
(USD)		118,234.18	1,226,126.52
(EUR)		1,210.03	1,209.91
(CAD)		350.87	8,030.77

Người lập biểu

Char

Hà Kha Ly

§ Kế toán trưởng

Amg

Lê Thị Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3				
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		272,119,205,546	323,151,319,000	996,901,837,991	1,378,070,120,530
3	2. Các khoản giảm trừ		9,640,887,007	13,672,479,337	19,846,146,603	28,146,213,448
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	262,478,318,539	309,478,839,663	977,055,691,388	1,349,923,907,082
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	250,688,767,802	273,679,286,813	900,228,187,826	1,253,656,190,882
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,789,550,737	35,799,552,850	76,827,503,562	96,267,716,200
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	159,798,650	6,074,482,489	9,750,587,528	23,824,359,543
22	7. Chi phí tài chính	6.4	10,114,388,138	24,914,338,586	44,780,542,777	44,663,620,937
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9,731,435,175	21,865,839,965	43,117,799,291	39,277,002,328
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	10,887,204,020	13,706,389,790	35,239,513,431	33,038,461,644
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	4,477,740,106	5,523,231,644	18,685,159,472	21,018,229,311
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13,529,982,877)	(2,269,924,681)	(12,127,124,590)	21,371,763,851
31	11. Thu nhập khác	6.7	1,074,567,468	50,000,000	1,348,992,366	18,574,962,500
32	12. Chi phí khác	6.8	261,506,018	91,251,349	280,011,679	15,960,168,506
40	13. Lợi nhuận khác		813,061,450	(41,251,349)	1,068,980,687	2,614,793,994
50	14. Lợi nhuận/lỗ của công ty liên kết, liên doanh	6.9	750,003,831	-	1,502,704,576	1,737,997,815
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11,966,917,596)	(2,311,176,030)	(9,555,439,327)	25,724,555,660
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.10	-	-	20,465,216	1,859,272,770

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.11	-	-	-	8,000,000
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11,966,917,596)	(2,311,176,030)	(9,575,904,543)	23,857,282,890
71	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(1,100,221,402)	(116,009,958)	(1,096,473,476)	372,405,601
72	18.2 Lợi nhuận sau thuế thu nhập của cổ đông của công ty mẹ		(10,866,696,194)	(2,195,166,072)	(8,479,431,067)	23,484,877,289
80	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.12	-	-	-	2,936

Người lập biểu



Hà Kha Ly

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,464,499,921,546	2,270,926,553,111
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1,334,060,518,881)	(2,367,697,596,785)
3	3. Tiền trả cho người lao động		(59,408,664,601)	(63,459,710,565)
4	4. Tiền chi trả lãi vay		(44,260,897,693)	(38,707,028,911)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(226,500,918)	(5,555,242,694)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		68,170,121,119	90,950,064,402
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76,528,400,083)	(89,638,538,110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18,185,060,489	(203,181,499,552)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,328,761,727)	(32,801,477,716)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	500,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1,628,636,364)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		759,421,382	5,768,109,793
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(569,340,345)	(28,162,004,287)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		-	-
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1,553,636,364
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,544,528,657,591	1,408,459,273,995
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,564,906,364,000)	(1,213,669,950,894)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14,388,973,200)	(11,693,721,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		(34,766,679,609)	184,649,237,965
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(17,150,959,465)	(46,694,265,874)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32,242,131,397	77,823,182,360
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		185,403,180	1,113,214,911
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	15,276,575,112	32,242,131,397

Người lập biểu

(Chữ ký)

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Lê Thị Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



(Chữ ký)
Nguyễn Văn Bang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng, sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy hải sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;

Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;

Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Tổng số công ty con:	02
Số lượng công ty con hợp nhất	02
Số lượng công ty con không hợp nhất	0

Danh sách công ty con:

Tên công ty	: Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn
Địa chỉ	: Khóm 2, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
Tỷ lệ	: 90,65%
Tên công ty	: Công ty TNHH Một Thành Viên Mỹ Long Nam
Địa chỉ	: Ấp 5, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
Tỷ lệ	: 100%

1.5 Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (Công ty mẹ) đầu tư liên kết với Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển, tỷ lệ 35.00% vốn điều lệ.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ Kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Cơ sở hợp nhất Công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.3 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi (lỗ) chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối niên độ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25 năm
Máy móc, thiết bị	4-15 năm
Phương tiện vận tải	4-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10 năm
Tài sản cố định khác	4-25 năm

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
5.1.1	Tiền mặt	874,299,209	735,541,597
5.1.2	Tiền gửi Ngân hàng	14,402,275,903	31,506,589,800
5.1.3	Tương đương tiền		
	Tổng cộng	15,276,575,112	32,242,131,397

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

Stt	Ngân hàng	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		1,139,429,160		491,945,365
		457.67 USD	9,517,841	325,193.77 USD	6,773,135,842
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ		14,691,894		27,135,117
		3,756.11 USD	78,193,304	1,071.89 USD	22,325,325
3	Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ		1,121,738		12,823,285
		699.00 USD	14,558,772	4,628.75 USD	96,407,605
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ		810,446		923,131
		262.77 USD	5,472,974	275.97 USD	5,747,903

Stt	Ngân hàng	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam–CN Trà Vinh		10,125,380,142		1,370,616,911
		103,354.32 USD	2,152,637,018	322,251.95 USD	6,711,863,615
		181.36 EURO	4,964,396	181.24 EURO	4,941,360
		349.85 CAD	7,277,265	349.85 CAD	7,219,211
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Tp Hồ Chí Minh		5,858,644		5,877,544
		1,669.86 USD	34,779,844	1,679.65 USD	34,983,750
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Trà Vinh		49,747,010		97,105,626
		1,144.85 USD	23,844,936	7,567.81 USD	157,622,347
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Trà Vinh		1,152,325		1,132,124
9	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam - CN Trà Vinh		290,824,964		2,090,527,230
10	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam –CN Trà Vinh		1,373,974		1,373,974
			5,437,626		5,318,726
		1,156.10	24,079,251	1,181.99 USD	24,618,488
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh		192,035,918		42,159,295
		1,184.31 USD	24,645,491	446,463.68 USD	9,298,945,527
		1,028.67 EURO	28,118,794	1,028.67 EURO	27,984,681
12	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh		3,775,732		645,000
		124.53 USD	2,593,711	2,463.76 USD	51,315,193
13	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		11,697,813		79,849,477
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		36,995,615		1,053,499,445
		2,459.85 USD	51,224,573	10,660.22 USD	222,031,062
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt - CN Tây Đô		1,767,694		1,743,855
		707.44 USD	14,734,560	705.53 USD	14,694,779
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Trà Vinh		2,277,779		2,387,125
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Tiền Giang		15,053,094		485,121,146
		1,287.37 USD	26,180,388	101,981.55 USD	2,124,071,723
		1.02 CAD	21,217	7,680.92 CAD	158,497,013
	Tổng cộng	119,825.08	14,402,275,903	1,235,367.20	31,506,589,800

Trong đó: Số dư ngoại tệ

Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
118,264.18 USD	1,226,126.52 USD
1,210.03 EURO	1,209.91 EURO
350.87 CAD	8,030.77 CAD

5.2 Trả trước cho người bán

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Hanwa Co., Ltd (Tokyo)	253,843.20	5,297,707,584		
Cty CP Giải pháp PM Phúc Hưng Thịnh		292,040,000		
DNTN Ngọc Tuyết		149,898,621		
CH Thuốc Thú Y Thủy Sản Hồng Đào				40,032,920
DNTN Đông Hồ				70,674,000
Cty TNHH TM &DV PCCC 4/10				385,000,000
Người bán khác		55,032,920		211,750,000
Tổng cộng	253,843.20	5,794,679,125		707,456,920

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển (1)	1,060,000,000	10,000,000
Hanwa Co., Ltd (Tokyo) (2)	243,511,396	
Phải thu khác	149,679,587	79,561,275
Tổng cộng	1,453,190,983	89,561,275

(1) Là khoản ghi nhận cổ tức được chia năm 2012.

(2) Là khoản thuế nhập khẩu tạm nhập/tái xuất khẩu "lô hàng nhận gia công chờ tái xuất khẩu"/hạn thanh khoản 10/06/2013.

5.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi: 240.784.385 đ Là khoản Cty Cổ Phần Đông Lạnh Thủy Sản Long Toàn dự phòng khó đòi Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Long Yên (tỷ lệ 50%).

5.5 Hàng tồn kho

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	4,705,704,620	3,757,994,432
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	779,968,729	758,606,206
5.5.3	Chi phí SXKD doanh dở dang	681,080,136	
5.5.4	Thành phẩm	280,661,775,812	353,103,204,949
	Tổng cộng	286,828,529,297	357,619,805,587

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là các khoản chi phí chờ phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1	Chi phí sửa chữa	159,573,141	404,299,805
2	Chi phí công cụ dụng công cụ		78,856,951
3	Chi phí bảo hiểm	14,702,170	
4	Chi phí trả trước khác (*)	183,025,000	
	Tổng cộng	357,300,311	483,156,756

(*) Là khoản chi phí Thuê luật sư cho vụ kiện bán phá giá Tôm của Mỹ và chi phí kiểm định cấp chứng nhận BAP.

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
5.8.1	Tạm ứng	347,163,547	281,943,554
5.8.2	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6,164,400	8,435,911,940
		353,327,947	8,717,855,494

5.7.1 Tạm ứng

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Lê Ngọc Ngân	9,000,000	
Châu Tuyết Liên	104,000,000	14,000,000
Lê Văn Khương	8,000,000	36,000,000
Nguyễn Thành Duy	60,000,000	61,000,000
Các nhân viên khác	166,163,547	170,943,554
Tổng cộng	347,163,547	281,943,554

5.7.2 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		8,000,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		429,747,540
Ký quỹ mượn máy xiết thùng	6,164,400	6,164,400
Tổng cộng	6,164,400	8,435,911,940

5.8 Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác (*)	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu kỳ	44,583,530,913	113,473,082,759	11,841,667,060	131,655,458	14,507,727	170,044,443,917
2. Tăng trong kỳ	59,090,909	817,738,895	131,546,363	1,064,935,364		2,073,311,531
- Tăng do mua mới	59,090,909	817,738,895	131,546,363	1,064,935,364		2,073,311,531
- Tăng do XDCB hoàn						
- Tăng Khác						
3. Giảm trong kỳ		379,411,940	1,946,319,253			2,325,731,193
- Thanh lý, nhượng bán			1,945,119,253			1,945,119,253
- Giảm Khác		379,411,940	1,200,000			380,611,940
4. Số cuối kỳ	44,642,621,822	113,911,409,714	10,026,894,170	1,196,590,822	14,507,727	169,792,024,255
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu kỳ	14,144,433,701	47,716,605,991	6,327,853,651	82,870,450	3,022,440	68,274,786,233
2. Tăng trong kỳ	3,051,098,533	12,095,955,206	1,371,117,311	185,862,020	3,626,928	16,707,659,998
- Khấu hao trong kỳ	3,051,098,533	12,095,955,206	1,371,117,311	185,862,020	3,626,928	16,707,659,998
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		379,411,940	1,886,062,790			2,265,474,730
- Thanh lý, nhượng bán			1,884,862,790			1,884,862,790
- Khác		379,411,940	1,200,000			380,611,940
4. Số cuối kỳ	17,195,532,234	59,433,149,257	5,812,908,172	268,732,470	6,649,368	82,716,971,501
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2012	30,439,097,212	65,756,476,768	5,513,813,409	48,785,008	11,485,287	101,769,657,684
2. Tại ngày 31/12/2012	27,447,089,588	54,478,260,457	4,213,985,998	927,858,352	7,858,359	87,075,052,754

5.9 Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15 tháng 03 năm 2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với đất ở tại đô thị (diện tích 160,0 m²).

Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Nguyên giá	90,920,000	90,920,000
Giá trị hao mòn lũy kế	6,818,985	6,818,985
Giá trị còn lại	84,101,015	84,101,015

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

5.11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển, chiếm tỷ lệ 35%, bằng 10.500.000.000 đ

5.12 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư vào Hợp tác xã Thắng Lợi:

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Đầu tư nuôi Tôm - Hợp tác xã Thắng Lợi	296,600,000	296,600,000
Tổng cộng	296,600,000	296,600,000

5.13 Lợi thế thương mại

Vào ngày 16 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long mua thêm 100.440 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản Đông lạnh Long Toàn (Công ty con) từ cổ đông phổ thông, nâng tỷ lệ sở hữu trong Công ty con từ 81,07% lên 90,20%; ngày 17/06/2011 mua thêm 5.000 cổ phiếu nâng tỷ lệ sở hữu từ 90.2% lên 90.65%. Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị theo mệnh giá được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua 16/12/2010 trị giá 502.200.000 đồng, lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua 17/06/2011 trị giá 25.000.000 đồng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm kể từ ngày mua.

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Tổng lợi thế thương mại	527,200,000	527,200,000
Lợi thế thương mại đã phân bổ	(311,320,000)	(205,880,000)
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa phân bổ	215,880,000	321,320,000

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Thiết bị, công cụ dụng cụ	353,571,661	262,072,835
Chi phí sửa chữa	333,327,243	
Tiền thuê đất	41,000,000	53,000,000
Tổng cộng	727,898,904	315,072,835

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
5.15.1	Vay và nợ ngắn hạn	394,163,826,114	407,785,218,413
5.15.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	1,853,959,360	3,474,994,000
	Tổng cộng	396,017,785,474	411,260,212,413

5.15.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Trà Vinh	117,980,791,465	89,494,152,333
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	108,968,407,474	147,505,770,072
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	71,053,067,175	62,257,946,758
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	45,424,800,000	68,833,749,250
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	33,324,800,000	24,993,600,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	5,540,000,000	14,700,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	11,871,960,000	
Tổng cộng	394,163,826,114	407,785,218,413

5.15.2 Nợ dài hạn đến hạn phải trả

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	603,959,360.00	1,600,000,000
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	1,250,000,000.00	1,250,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - CN Trà Vinh		624,994,000
Tổng cộng	1,853,959,360	3,474,994,000

5.16 Phải trả người bán

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Cty CP Tiếp Vận Ngân Vỹ Dương		1,219,317,452		287,889,037
Cty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ		1,775,844,000		
DNTN Minh Văn		532,362,600		
CN Cty TNHH Tân Hy		364,009,800		686,052,785
Cty TNHH Bao Bì Giấy Toàn Thịnh Phát		620,799,740		502,571,960
Cty TNHH TM Như Minh Phương		2,342,890,421		
Cty TNHH APL - NOL Việt Nam		368,971,692		204,968,245
Cty TNHH TM Phở Bình		475,750,000		
Cty TNHH DV HH T.O.P		469,081,636		
CN Cty CP TM DV Phan Duy				213,469,936
Cty CP Bao Bì Giấy AN HẠ				116,203,505
DNTN Quận - Nhuận				345,295,544
Dương Hùng				516,002,000
Khách hàng khác		3,976,045,876		6,501,192,748
Tổng cộng		12,145,073,217		9,373,645,760

5.17 Người mua trả tiền trước

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
David Seafood Company		191,187,578		1,509,458,678
Beijing Huaguang Aquatic Food Co		178,598,701		
Yantai Haijin Food Co.,Ltd		217,663,911		
Cty TNHH MTV TS Tân Phong Phú		123,820,553		
Jiang Yur Bin				165,797,901
Cty CP Đầu tư Quốc tế An Phát				54,161,900
Các khách hàng khác		109,198,472		16,555,901
Tổng cộng		820,469,215		1,745,974,380

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	2,936,170,258	11,928,818
Thuế thu nhập doanh nghiệp		205,068,319
Thuế thu nhập cá nhân	23,133,275	83,159,372
Thuế nhập khẩu	243,511,396	
Tiền thuê đất		
Tổng cộng	3,202,814,929	300,156,509

5.19 Chi phí phải trả

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Chi phí lãi vay	267,919,029	569,973,417
Trích trước chi phí hoa hồng	2,621,289,946	2,961,425,875
Trích trước chi phí kiểm nghiệm	122,816,000	36,585,000
Trích trước chi phí thuê kho		20,446,151
Chi phí thuê gia công sơ chế	109,245,180	
Chi phí vật liệu sản xuất, khác		234,106,936
Tổng cộng	3,121,270,155	3,822,537,379

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Kinh phí công đoàn	629,105,178	783,341,368
Bảo hiểm xã hội	20,044,114	72,564,959
Bảo hiểm y tế		2,163,227
Bảo hiểm thất nghiệp		1,001,124
Phải trả khác:	554,869,300	492,441,218
+ Cổ tức cho các Cổ đông	374,507,800	364,871,650
+ Trợ cấp ốm đau CB. CNV	64,711,500	89,169,568
+ Thù lao HDQT & BKS	113,400,000	38,400,000
+ Phải trả khác	2,250,000	
Tổng cộng	1,204,018,592	1,351,511,896

5.21 Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh (*)	5,956,387,655	5,956,387,655
Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh (*)		1,193,335,000
Quỹ Đầu tư Phát triển - Trà Vinh (*)	626,471,823	626,471,823
Cty TNHH Nhật Hồng	200,000,000	200,000,000
Nguyễn Tấn Trọng		50,000,000
Cty TNHH TM DV Đại Phát Tài	150,000,000	
Tổng cộng	6,932,859,478	8,026,194,478

(*) Là khoản nợ bàn giao tài sản từ DNNN giai đoạn cổ phần hóa.

5.22 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - CN Trà Vinh		603,959,360
Quỹ Đầu tư Phát triển - Trà Vinh (*)	1,150,742,146	3,450,742,146
Tổng cộng	1,150,742,146	4,054,701,506

(*) Hạng mục: Nhà nghỉ công nhân Công ty mẹ.

5.23 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	27,326,000,000	(2,178,362,846)	10,182,933,422	2,457,243,445	28,428,226,094	146,216,040,115
Tăng trong năm trước			2,841,669,414	6,267,294,443	1,551,784,554	23,484,877,289	34,145,625,700
Giảm trong năm trước					386,896,206	27,509,886,319	27,896,782,525
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	80,000,000,000	27,326,000,000	663,306,568	16,450,227,865	3,622,131,793	24,403,217,064	152,464,883,290
Tăng trong kỳ			985,615,748	3,907,888,534	1,155,719,034	(7,429,431,067)	-1,380,207,751
Giảm trong kỳ			1,648,922,316	-	-	25,360,863,118	27,009,785,434
Số dư cuối quý	80,000,000,000	27,326,000,000	-	20,358,116,399	4,777,850,827	(8,387,077,121)	124,074,890,105

5.23.1 Chi tiết nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Cổ đông Nhà nước	32.72%	26,174,510,000	26,174,510,000
Cổ đông khác	67.28%	53,825,490,000	53,825,490,000
Tổng cộng	100.00%	80,000,000,000	80,000,000,000

5.23.2 Cổ phiếu

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10,000	10,000

5.24 Lợi ích cổ đông thiểu số

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	1,028,000,000	1,028,000,000
Vốn phải trả do hợp nhất kinh doanh (các quỹ)	450,743,731	389,656,447
Lãi phát sinh (LN sau thuế)	(1,096,473,476)	372,405,601
Cộng	382,270,255	1,790,062,048

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán thành phẩm tôm.

6.2 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ.

6.3 Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chênh lệch tỷ giá và lãi tiền gửi ngân hàng và lãi nhận được từ đầu tư.

6.4 Chi phí tài chính

Là lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,073,207,172	902,864,572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,317,159,931	30,232,003,680
Chi phí bằng tiền khác	2,849,146,328	1,903,593,392
Cộng	35,239,513,431	33,038,461,644

6.6 Chi phí quản lý

Chi tiết gồm:	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Chi phí nhân viên quản lý	8,480,673,188	7,844,242,379
Chi phí dụng cụ văn phòng	455,985,562	507,942,644
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,367,259,356	1,235,243,258
Thuế, phí và lệ phí	1,825,691,796	2,262,900,089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,346,805,393	1,882,208,649
Chi phí bằng tiền khác	5,103,304,177	7,180,252,292
Phân bổ lợi thế thương mại	105,440,000	105,440,000
Cộng	18,685,159,472	21,018,229,311

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu gồm: thu nhượng bán TSCĐ và các khoản thu khác

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu gồm: Lãi chậm nộp BHXH, giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán

6.9 Lợi nhuận/ lỗ của công ty liên kết, liên doanh

Là khoản lãi/lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển.

6.10 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết gồm:	Quý 4-2012	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp công ty con		20,465,216
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		20,465,216

6.11 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9,575,904,543)	23,857,282,890
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	1,096,473,476	(372,405,601)
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(1,096,473,476)	372,405,601
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8,479,431,067)	23,484,877,289
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,936

6.13. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chỉ tiêu	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,079,181,348,499	1,495,836,230,754
Chi phí nhân công	65,865,143,754	71,497,468,358
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,442,185,268	14,381,630,407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,761,666,187	57,653,804,364
Chi phí bằng tiền khác	13,120,821,416	14,067,732,425
	1,233,371,165,124	1,653,436,866,308

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giải trình biến động lợi nhuận giữa hai kỳ báo cáo

Doanh thu thuần quý 4 năm 2012 đạt 84.8% so với cùng kỳ năm 2011 (giảm 15.2%); Doanh thu hoạt động tài chính đạt 2.6% so với cùng kỳ năm 2011 (giảm 97.4%)

7.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán xét trên khía cạnh trọng yếu.

Người lập biểu

✓

Hà Kha Ly

○ Kế toán trưởng

✓

Lê Thị Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

